

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

Bản án số: 68/2019/HS-ST
Ngày: 28-8-2019

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:</i>	Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết
<i>Thẩm phán</i>	Ông Mai Anh Tuấn
<i>Các Hội thẩm nhân dân:</i>	Ông Phạm Quốc Khánh
	Ông Trần Trọng Đại
	Ông Phạm Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo và ông Vũ Hoàng Giang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Dương Hồng Hoà - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 63/2019/TLST-HS ngày 04 tháng 7 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2019/QĐXXST- HS ngày 02 tháng 8 năm 2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Vũ Kh; sinh năm 1953; nơi sinh, ĐKHKT và cư trú: Xóm 4, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Vũ B (đã chết) và bà Trần Thị G; có vợ là Nguyễn Thị L và 3 con. Con lớn nhất sinh năm 1979, nhỏ nhất sinh năm 1985; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo ra đầu thú ngày 24/11/2018, bị tạm giữ sau đó chuyển tạm giam, hiện tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Nam Định (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Vũ Kh: Luật sư Hoàng Thị VH - Văn phòng luật sư Yên Vệ - Thuộc đoàn luật sư tỉnh Nam Định (có mặt).

- Bị hại:

1. Ông Nguyễn Tấn V; sinh năm 1939; trú tại: Xóm 4, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (có mặt).
2. Ông Nguyễn Văn Kh1; sinh năm 1944; trú tại: Xóm 10, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (có mặt).
3. Ông Kim Văn Đ; sinh năm 1950; trú tại: Xóm 12, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (có mặt).
4. Ông Bùi Văn T; sinh năm 1950; trú tại: Xóm 18, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (có mặt).
5. Ông Trần Văn Đ1; sinh năm 1949; trú tại: Xóm X, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.
6. Ông Trần Văn Th; sinh năm 1952; trú tại: Xóm 10, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (có mặt).
7. Ông Nguyễn Văn U; sinh năm 1934; trú tại: Xóm 19, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (vắng mặt)
8. Ông Nguyễn Văn Đ2; sinh năm 1955; trú tại: Xóm 3, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (có mặt).
9. Ông Lê Văn V; sinh năm 1953; trú tại: Xóm 3, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (có mặt).
10. Ông Phạm Văn Th1; sinh năm: 1949, trú tại: xóm 11, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (có mặt).
11. Bà Phạm Thị S, sinh năm 1956; trú tại: Xóm 20, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (có mặt).
12. Ông Phạm Hồng S1; sinh năm 1952; trú tại: Xóm 11, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (có mặt).
13. Ông Phạm Văn Ng; sinh năm 1939; trú tại: Xóm 10, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (có mặt).
14. Ông Trần Văn Đ3; sinh năm 1952; trú tại: Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (có mặt).
15. Ông Nguyễn Văn K; sinh năm 1950; trú tại: Xóm 7, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (có mặt).
16. Ông Vũ Đức C; sinh năm 1950; trú tại: Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (có mặt).
17. Ông Hoàng Văn H; sinh năm 1949; trú tại: Xóm 9, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (có mặt).

18. Ông Bùi Thanh T1; sinh năm 1955; trú tại: Xóm Đ, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (có mặt).

19. Chị Phạm Thị D; sinh năm 1976; trú tại: Xóm 10, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (vắng mặt).

20. Ông Trần Văn S2; sinh năm 1949; trú tại: Xóm 7, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (có mặt).

21. Ông Nguyễn Quốc H1; sinh năm 1954; trú tại: Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (có mặt).

22. Ông Nguyễn Văn T2; sinh năm 1950; trú tại: Xóm 12, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (có mặt).

23. Ông Nguyễn Hữu Â; sinh năm 1950; trú tại: Xóm 10, xã H, huyện H (có mặt).

24. Ông Nguyễn Phan H2; sinh năm 1951; trú tại: Xóm 7, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (đã chết năm 2016). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ: Bà Cao Thị H3(là vợ ông H2) (vắng mặt).

25. Ông Lại Văn L; sinh năm 1948; trú tại: Xóm 8, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (có mặt).

26. Ông Nguyễn Văn Thông; sinh năm 1956; trú tại: Xóm 7, An Phú, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Vũ Kh là thương binh, vào khoảng năm 2010 tham gia hội “Chiến sỹ thành cô Quảng Trị năm 1972 huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định”. Từ tháng 5 năm 2013 là chi hội trưởng chi hội 9 huyện H thuộc hội “Chiến sỹ thành cô Quảng Trị năm 1972 huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định”. Quá trình sinh hoạt hội, Kh nói với một số hội viên là Kh có quen biết với một số người trên tỉnh, có thể làm chế độ cho những người hoạt động kháng chiến chống Mỹ được hưởng chính sách trợ cấp cho người có công bị nhiễm chất độc da cam, ai có nhu cầu thì Kh sẽ làm cho. Từ tháng 7 năm 2013, Kh đã nhận tiền và hồ sơ làm chế độ chính sách cho nhiều người ở huyện H và ở huyện N, tổng số tiền đã nhận là 662.000.000 đồng, khi nhận tiền Kh hứa khoảng từ 3 đến 9 tháng sẽ làm được chế độ. Tuy nhiên, sau đó Kh không làm được chế độ cho ai và không trả lại tiền đã nhận. Đến khi biết các bị hại đã làm đơn tố cáo Kh với cơ quan Công an, Kh mới trả lại cho 12 người với tổng số tiền là 87.600.000 đồng, số còn lại Kh khai đã chi tiêu vào việc cá nhân.

Ngày 13/11/2018, Cơ quan CSĐT - Công an huyện H nhận được phiếu chuyển đơn của Ủy ban nhân dân huyện H kèm theo công văn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Nam Định công văn có nội dung: “25 công dân trong huyện H có đơn tố cáo ông Nguyễn Vũ Kh nhận tiền hứa hẹn làm chế độ hưởng chất độc màu da cam nhưng không làm được sau đó không trả lại tiền” nên đã triển khai các biện pháp thu thập tài liệu, làm rõ hành vi phạm tội. Ngày 24/11/2018, Kh đến Cơ quan cảnh sát điều tra (Sau đây viết tắt là CSĐT) - Công an huyện H đầu thú, khai báo về hành vi phạm tội của mình, cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Tấn V: Khoảng tháng 7 năm 2013, thông qua ông Nguyễn Văn T2, ông V đã đến gặp Nguyễn Vũ Kh nhờ giúp đỡ làm cho ông V chế độ được hưởng chính sách trợ cấp cho người có công bị nhiễm chất độc hóa học (da cam/dioxin). Kh đã hứa hẹn làm được cho ông V sau 3 tháng thì sẽ có sổ lĩnh tiền trợ cấp và phải chi phí hết 24.000.000 đồng. Ông V đã đưa hồ sơ (gồm có Huân chương chiến sỹ giải phóng, giấy khám sức khỏe, lý lịch Đảng viên, bệnh án tâm thần trầm cảm) và số tiền 24.000.000 đồng. Sau thời gian 3 tháng Kh đưa lại hồ sơ cho ông V và yêu cầu mang đến UBND xã H nộp để xã nộp cho phòng Thương binh - Xã hội huyện H, tỉnh Nam Định nhưng huyện không nhận. Ông V biết bị lừa nên đã nhiều lần đòi lại tiền nhưng không được. Ông V tố cáo đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì Kh đã trả lại cho ông V 5.000.000 đồng, hiện Kh vẫn còn chiếm đoạt của ông V 19.000.000 đồng.

Tương tự như trên, từ khoảng tháng 5/2013 đến tháng 7/2015, Kh đã nhận hồ sơ và tiền hứa làm chế độ trợ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng (sau đây gọi tắt là làm chế độ ưu đãi) cho các cá nhân sau:

Ông Nguyễn Văn Kh1: Khoảng tháng 5 năm 2013, Kh nhận của ông Kh1 hồ sơ và số tiền 20.000.000 đồng để làm chế độ ưu đãi cho ông Kh1 nhưng không làm được. Kh đã trả cho ông Kh1 5.000.000 đồng. Hiện vẫn còn chiếm đoạt của ông Kh1 số tiền 15.000.000 đồng.

Ông Kim Văn Đ: Tháng 4 năm 2013, Kh nhận hồ sơ và tổng số tiền 24.500.000 đồng để làm chế độ ưu đãi cho ông Đ nhưng không làm được và cũng không trả lại tiền cho ông Đ. Hiện còn chiếm đoạt 24.500.000 đồng của ông Đ.

Ông Bùi Văn T: Tháng 6/2013, Kh nhận hồ sơ và số tiền 21.500.000 đồng để làm chế độ ưu đãi cho ông T nhưng không làm được. Kh đã trả 5.000.000đ cho ông T. Hiện còn chiếm đoạt của ông T 16.500.000 đồng.

Ông Trần Văn Đ1: Tháng 7 năm 2015, Kh đã nhận hồ sơ và số tiền là 3.500.000 đồng của ông Đ1 để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được. Hiện còn chiếm đoạt của ông Đ1 số tiền 3.500.000 đồng.

Ông Trần Văn Th: Tháng 5/2013, Kh đã nhận hồ sơ và tổng số tiền 28.000.000 đồng của ông Th để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được. Tháng 9/2018, Kh

đã trả cho ông Th 5.000.000 đồng. Hiện còn chiếm đoạt của ông Trần Văn Th số tiền là 23.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn U: Tháng 5/2013, Kh đã nhận của ông U 23.000.000 đồng để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được. Tháng 9/2018, Kh đã trả cho ông U 5.000.000 đồng. Hiện còn chiếm đoạt của ông U 18.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn Đ2: Khoảng tháng 6 năm 2014, Kh đã nhận hồ sơ và tổng số tiền 29.000.000 của ông Đ2 để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được. Hiện còn chiếm đoạt số tiền 29.000.000 đồng của ông Đ2.

Ông Lê Văn V: Đầu tháng 9/2013, Kh nhận hồ sơ và số tiền 34.500.000 đồng của ông V để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được. Hiện còn chiếm đoạt số tiền của ông V 34.500.000 đồng.

Ông Phạm Văn Th1: Năm 2013, Kh nhận hồ sơ và tiền của ông Th1 là 20.000.000 đồng để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được, Kh đã trả cho ông Th1 10.600.000 đồng. Hiện còn chiếm đoạt số tiền 9.400.000 đồng của ông Th1.

Bà Phạm Thị S: Khoảng tháng 9/2013, Kh nhận hồ sơ và tiền của bà S là 31.000.000 đồng để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được. Hiện tại Kh vẫn còn chiếm đoạt 31.000.000 đồng của bà S.

Ông Phạm Hồng S1: Tháng 5/2013, Kh nhận hồ sơ và tiền của ông S1 là 15.000.000 đồng để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được. Hiện tại Kh chưa trả cho ông S1 số tiền này.

Ông Phạm Văn Ng: Tháng 5 năm 2013, Kh nhận của ông Ng 15.000.000 đồng để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được, đến nay chưa trả cho ông Ng số tiền này.

Ông Trần Văn Đ3: Tháng 02/2014, Kh nhận hồ sơ và số tiền 25.000.000 đồng của ông Đ3 để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được. Đến nay Kh chưa trả cho ông Đ3 số tiền này.

Ông Nguyễn Văn K: Tháng 9/2014, Kh nhận hồ sơ và số tiền 25.000.000 đồng của ông K để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được, đến nay chưa trả cho ông K số tiền này.

Ông Vũ Đức C: Khoảng tháng 6/2013, Kh nhận của ông Căn hồ sơ và số tiền 20.000.000 đồng để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được, đến nay chưa trả cho ông Căn số tiền này.

Ông Hoàng Văn H: Tháng 3/2013, Kh nhận hồ sơ và tiền của ông H là 81.000.000 đồng để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được. Kh đã trả cho ông H 5.000.000 đồng. Hiện còn chiếm đoạt số tiền 76.000.000 đồng của ông H.

Ông Bùi Thanh T1: Tháng 7/2013, Kh nhận hồ sơ và tiền của ông T1 là 81.000.000 đồng để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được. Hiện còn chiếm đoạt số tiền 76.000.000 đồng của ông T1.

Chị Phạm Thị D: Tháng 7 năm 2013 Kh nhận hồ sơ và số tiền 12.000.000đ của chị D để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được. Tháng 12 năm 2016, Kh trả lại cho chị D 7.000.000 đồng. Hiện còn chiếm đoạt của chị D số tiền 5.000.000 đồng.

Ông Trần Văn S2: Năm 2014 Kh nhận của ông S2 số tiền 15.000.000 đồng để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được. Đến nay chưa trả cho ông S2 số tiền trên.

Ông Nguyễn Quốc H1: Tháng 7 năm 2015, Kh nhận của ông H1 số tiền 15.000.000 đồng để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được. Đến nay chưa trả cho ông H1 số tiền trên.

Ông Nguyễn Văn T2: Tháng 5/2013 Kh nhận hồ sơ và số tiền 22.500.000 đồng để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được cho ông T2. Tháng 6/2018 Kh đã trả lại 15.000.000 đồng. Hiện còn chiếm đoạt số tiền 7.500.000 đồng của ông T2.

Ông Nguyễn Hữu Â: Tháng 5/2013 Kh đã nhận số tiền 22.500.000đ của ông Â để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được. Tháng 6/2018 Kh đã trả lại 15.000.000 đồng cho ông Â. Hiện còn chiếm đoạt số tiền 7.500.000 đồng của ông Â.

Ông Nguyễn Phan H2: Cuối năm 2013 Kh nhận hồ sơ và số tiền 32.000.000 đồng của ông H2 để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được. Kh đã trả 18.000.000 đồng. Hiện còn chiếm đoạt số tiền 13.000.000 đồng của ông H2

Ông Lại Văn L: Năm 2015 Kh đã nhận hồ sơ và số tiền 15.000.000 đồng của ông L để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được. Hiện tại Kh chưa trả lại số tiền trên cho ông L.

Ông Nguyễn Văn Th2: Tháng 4 năm 2015 Kh nhận hồ sơ và số tiền 21.000.000 đồng của ông Th2 để làm chế độ ưu đãi nhưng không làm được. Hiện Kh chưa trả lại số tiền trên cho ông Th2.

Về hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức: Trong quá trình thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Kh đã làm giả một số tài liệu mà Kh nói với các bị hại là dùng để làm tài liệu chứng lý vùng miền khi xét duyệt hồ sơ làm chế độ da cam, bao gồm:

02 Huy chương chiến sỹ giải phóng cho ông Trần Văn Th và Phạm Văn Th1 với giá là 3.500.000đ và 5.000.000đ. Kh khai đưa tiền cho Đặng Văn Ph ở Xuân Hồng, xã X để làm với giá 3.000.000đ (Đặng Văn Ph đã chết ngày 28.11.2017).

17 Kỷ niệm chương chiến sỹ bảo vệ thành cổ Quảng Trị năm 1972 với giá 8.000.000đ/Kỷ niệm chương cho các ông Nguyễn Văn Kh1, ông Kim Thành Đ, ông Nguyễn Văn U, bà Phạm Thị S, ông Bùi Trọng T, ông Nguyễn Tấn V, ông Nguyễn Xuân T2, ông Trần Văn Th, ông Nguyễn Hữu A, ông Lê Văn V, ông Phạm Văn Th1, ông Bùi Thanh T1, ông Hoàng Văn H, ông Nguyễn Phan H2, ông Vũ Đức C, ông Trần Văn Đ3, ông Nguyễn Văn K.

Kh khai đã đưa tiền cho Lưu Quang Tr ở N, huyện N, tỉnh Nam Định để làm Kỷ niệm chương với giá 7.000.000 đồng/Kỷ niệm chương (Lưu Quang Tr đã chết ngày 19/3/2014).

Tại bản kết luận giám định số 336 ngày 14/5/2019 của Phòng KTHS- Công an tỉnh Nam Định kết luận: Tất cả các Huy chương, Kỷ niệm chương trên đều là giả.

Sau khi làm giả 17 Kỷ niệm chương chiến sỹ bảo vệ thành cổ Quảng trị năm 1972 và 2 Huy chương chiến sỹ giải phóng, Kh đưa lại cho các cá nhân trên, sau khi nhận Huy chương, Kỷ niệm chương, những người này chưa sử dụng vào việc gì. Do vậy, Cơ quan điều tra không xem xét trách nhiệm hình sự đối với những cá nhân này.

Tại Cơ quan điều tra Nguyễn Vũ Kh đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Bản cáo trạng số 52/QĐ-KSĐT-P1 ngày 03/7/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định truy tố Nguyễn Vũ Kh về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 (sau đây viết tắt là BLHS năm 1999) và tội: “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 2 Điều 267 BLHS năm 1999.

Tại phiên toà, bị cáo Nguyễn Vũ Kh đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và trình bày: Bị cáo không tự bảo ai đưa hồ sơ và tiền cho bị cáo mà đều do những người bị hại đến nhờ bị cáo làm hộ chế độ, đến nay bị cáo không thể nhớ được đã nhận tiền của từng người cụ thể như thế nào, bị cáo phạm tội một phần vì quá tin người, một phần do chính sách Nhà nước có sự thay đổi, bị cáo cũng đã chi phí để làm Huy chương, Kỷ niệm chương và cũng có đưa tiền cho người khác mà không có giấy biên nhận để chứng minh, bị cáo đã có nhiều năm cống hiến cho sự nghiệp cách mạng, là thương binh mất 35% sức khỏe, trước khi phạm tội bị cáo đã có rất nhiều thành tích, đến nay bị cáo vô cùng ăn năn hối hận về việc làm của mình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm được trở lại với gia đình và xã hội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định luận tội: Giữ nguyên nội dung cáo trạng và quyết định đã truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 và điểm b khoản 2 Điều 267 BLHS năm 1999, xử phạt bị cáo từ 12 năm đến 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” từ 2 năm đến 3 năm tù về tội: “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo

chấp hành hình phạt chung của cả 2 tội là 14 năm đến 16 năm tù. Đề nghị miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã chiếm đoạt của những người bị hại, tổng số tiền 574.000.000 đồng đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo có nghĩa vụ trả lại cho những người bị hại, đề nghị áp dụng Điều 47 của BLHS năm 2015, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự (Sau đây viết tắt là BLTTHS) để xử lý vật chứng.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày quan điểm: Bị cáo là thương binh, nhân thân bị cáo chưa tiền án, tiền sự, có 7 năm chiến đấu tại chiến trường Quảng Trị, về địa phương luôn chấp hành tốt pháp luật. Người bị hại có một phần lỗi trong việc để xảy ra tội phạm vì bản thân họ không đủ tiêu chuẩn quy định để được làm hồ sơ hưởng trợ cấp người có công bị nhiễm chất độc da cam vẫn đến nhờ bị cáo làm cho, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điểm p, b, s khoản 1 khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999 để cho bị cáo được hưởng mức hình phạt nhẹ nhất và miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Nam Định, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra; lời khai của người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã có đủ căn cứ kết luận: Từ tháng 7/2013 đến tháng 7/2015, Nguyễn Vũ Kh đã có hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản của 26 người để làm chế độ chính sách với tổng số tiền là 662.000.000đ, trước khi cơ quan điều tra (sau đây viết tắt là CQĐT) ra Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, Kh đã trả được 87.600.000đ. Hiện còn chiếm đoạt tổng số tiền là 574.000.000đ. Tại phiên tòa bị cáo khai không nhớ cụ thể số tiền đã chiếm đoạt của từng người, tuy nhiên căn cứ lời khai những người bị hại, giấy biên nhận tiền, các tờ giấy bị cáo ghi các khoản chi, lời khai nhận của bị cáo tại CQĐT về số tiền cụ thể đã nhận đối với từng người bị hại (từ BL 140- đến BL146) đã có đủ căn cứ xác định bị cáo đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của ông Nguyễn Tấn V số tiền 19.000.000đ; ông Nguyễn Văn Kh1 số tiền 15.000.000đ; ông Kim Văn Đ số tiền 24.500.000đ; ông Bùi Văn T số tiền 16.500.000đ; ông Trần Văn Đ1 số tiền 3.500.000đ; ông Trần Văn Th số tiền 25.000.000đ; ông Nguyễn Văn U số tiền 18.000.000đ; ông Nguyễn Văn Đ2 số tiền

29.000.000đ; ông Lê Văn V số tiền 34.500.000đ; ông Phạm Văn Th1 số tiền 9.400.000đ; bà Phạm Thị S số tiền 31.000.000đ; ông Phạm Hồng S1 số tiền 15.000.000đ; ông Phạm Văn Ng số tiền 15.000.000đ; ông Trần Văn Đ3 số tiền 25.000.000đ; ông Nguyễn Văn K số tiền 25.000.000đ; ông Vũ Đức C số tiền 20.000.000đ; ông Hoàng Văn H số tiền 76.000.000đ; ông Bùi Thanh T1 số tiền 76.000.000đ; chị Phạm Thị D số tiền 5.000.000đ; ông Trần Văn S2 số tiền 15.000.000đ; ông Nguyễn Quốc H1 số tiền 15.000.000đ; ông Nguyễn Văn T2 số tiền 7.500.000đ; ông Nguyễn Hữu Á số tiền 7.500.000đ; ông Nguyễn Phan H2 số tiền 13.000.000đ; ông Lại Văn L số tiền 15.000.000đ; ông Nguyễn Văn Th2 số tiền 21.000.000đ. Ngoài ra, Kh còn có hành vi làm giả 17 Kỷ niệm chương chiến sỹ bảo vệ thành cổ Quảng Trị năm 1972 cho các ông Nguyễn Văn Kh1, ông Kim Thành Đ, ông Nguyễn Văn U, bà Phạm Thị S, ông Bùi Trọng T, ông Nguyễn Tấn V, ông Nguyễn Xuân T2, ông Trần Văn Th, ông Nguyễn Hữu Á, ông Lê Văn V, ông Phạm Văn Th1, ông Bùi Thanh T1, ông Hoàng Văn H, ông Nguyễn Phan H2, ông Vũ Đức C, ông Trần Văn Đ3, ông Nguyễn Văn K và 2 Huy chương chiến sỹ giải phóng cho các ông Trần Văn Th và Phạm Văn Th1. Hành vi đó đã đủ yếu tố cấu thành các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”, tội danh và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 và điểm b khoản 2 Điều 267 của BLHS năm 1999. Nên, quan điểm truy tố và luận tội của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định là có căn cứ.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thấy rằng: Bị cáo Nguyễn Vũ Kh có đầy đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của bản thân. Bị cáo nhận thức được tài sản thuộc sở hữu, quản lý hợp pháp của người khác là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ. Song do ý thức coi thường pháp luật và mục đích tư lợi cá nhân bị cáo đã có hành vi nói dối một số hội viên của Hội “Chiến sỹ thành cổ...” là có quen biết với một số người có thể làm chế độ để được hưởng chính sách trợ cấp cho người có công bị nhiễm chất độc da cam, để nhận tiền của nhiều người với tổng số tiền đã nhận chưa trả là 574.000.000 đồng, sau đó không làm được chế độ cho ai. Hành vi đó của bị cáo đã gây mất an ninh trật tự tại địa phương, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác và gây dư luận rất xấu trong nhân dân. Do vậy, cần áp dụng hình phạt tù nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài nhằm mục đích trừng trị, cải tạo, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa tội phạm. Bị cáo Nguyễn Vũ Kh phạm tội nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (Sau đây viết tắt là TNHS) quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999. Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, Nguyễn Vũ Kh đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999. Bản thân bị cáo là thương binh mất 35% sức khỏe, đã có thời gian tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước là người có công với cách mạng, nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015 (là quy định

có lợi hơn cho bị cáo so với quy định tại khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999 như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tỉnh Nam Định). Bị cáo ra đầu thú, nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999. Vì vậy, cần cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất trong khung hình phạt đối với cả hai tội, thể hiện chính sách nhân đạo, khoan hồng của pháp luật. Việc người bào chữa cho bị cáo đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999 không được chấp nhận vì có việc bị cáo trả tiền cho một số người, nhưng đều tại thời điểm trước khi bị khởi tố bị can, số tiền đó đã được trừ đi khi tính khoản tiền xác định bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, nên không thuộc trường hợp xác định bị cáo tự nguyện bồi thường để áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999. Đồng thời, bị cáo không xuất trình được tài liệu thể hiện là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác, nên cũng không có căn cứ áp dụng điểm s khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999.

[4] Về hình phạt bổ sung: Xét điều kiện kinh tế bị cáo khó khăn và để tạo điều kiện cho bị cáo thực hiện nghĩa vụ bồi thường, nên miễn hình phạt bổ sung “phạt tiền” cho bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã chiếm đoạt của những người bị hại, tổng số tiền 574.000.000 đồng, cần buộc bị cáo có nghĩa vụ trả lại.

[6] Về xử lý vật chứng: 02 Huy chương chiến sỹ giải phóng mang tên ông Trần Văn Th và Phạm Văn Th1 và 17 Kỷ niệm chương chiến sỹ bảo vệ thành cổ Quảng Trị năm 1972 mang tên ông Nguyễn Văn Kh1, ông Kim Thành Đ, ông Nguyễn Văn U, bà Phạm Thị S, ông Bùi Trọng Tân, ông Nguyễn Tấn V, ông Nguyễn Xuân T2, ông Trần Văn Th, ông Nguyễn Hữu Á, ông Lê Văn V, ông Phạm Văn Th1, ông Bùi Thanh T1, ông Hoàng Văn H, ông Nguyễn Phan H2, ông Vũ Đức C, ông Trần Văn Đ3, ông Nguyễn Văn K; danh sách hội viên chiến sỹ bảo vệ thành cổ Quảng Trị năm 1972 huyện Nghĩa Hưng cùng danh sách hội viên và các giấy biên nhận nợ của Nguyễn Vũ Kh xác nhận về việc nhận tiền của bị hại là tài liệu chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo, nên tiếp tục được lưu tại hồ sơ của vụ án.

[7] Tuyên trả lại cho các bị hại các vật chứng sau: 01 Thẻ hội viên cựu chiến binh mặt trận Quảng Trị cấp cho ông Nguyễn Văn Kh1; 01 Vinh danh - Tặng kỷ niệm chương do Trung tâm giáo dục truyền thống và lịch sử Việt Nam cấp cho ông Nguyễn Phan H2; 01 Quyết định phục viên (bản chính) mang tên Bùi Thanh T1 do thủ trưởng trung đoàn 3 cấp ngày 31/12/1981; 01 Quyết định về chế độ trợ cấp một lần (cấp sao y bản chính) đối với quân nhân mang tên Bùi Thanh T1 số 4768 do Chính ủy quân đoàn 3 cấp sao y bản chính.

[8] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Vũ Kh phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của BLTTHS và các điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Án phí dân sự sơ thẩm tính theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326 (Nêu trên) cụ thể là: 20.000.000đ + (174.000.000đ x 4%) = 26.960.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139 và điểm b khoản 2 Điều 267, điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999, điểm x khoản 1 Điều 51, điểm a khoản 1 Điều 55 của BLHS năm 2015,

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Vũ Kh phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”;

2. Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Vũ Kh 12 (Mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 02 (Hai) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành phạt chung cho cả 2 tội là 14 (Mười bốn) năm tù. Thời hạn tù của bị cáo tính từ ngày 24/11/2018;

3. Miễn hình phạt tiền cho bị cáo;

4. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Vũ Kh có trách nhiệm bồi thường cho những người bị hại, cụ thể:

Ông Nguyễn Tấn V số tiền 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng);

Ông Nguyễn Văn Kh1 số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng);

Ông Kim Văn Đ số tiền 24.500.000 đồng (Hai mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng);

Ông Bùi Văn T số tiền 16.500.000 đồng (Mười sáu triệu năm trăm ngàn đồng);

Ông Trần Văn Đ1 số tiền 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng);

Ông Trần Văn Th số tiền là 23.000.000 đồng (Hai mươi ba triệu đồng);

Ông Nguyễn Văn U số tiền 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng);

Ông Nguyễn Văn Đ2 số tiền 29.000.000 đồng (Hai mươi chín triệu đồng);

Ông Lê Văn V số tiền 34.500.000 đồng (Ba mươi tư triệu năm trăm ngàn đồng);

Ông Phạm Văn Th1 số tiền 9.400.000 đồng (Chín triệu bốn trăm ngàn đồng);

Bà Phạm Thị S số tiền 31.000.000 đồng (Ba mươi một triệu đồng);

Ông Phạm Hồng S1 số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng);

Ông Phạm Văn Ng số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng);
Ông Trần Văn Đ3 số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng);
Ông Nguyễn Văn K số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng);
Ông Vũ Đức C số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng);
Ông Hoàng Văn H số tiền 76.000.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu đồng);
Ông Bùi Thanh T1 số tiền 76.000.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu đồng);
Chị Phạm Thị D số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng);
Ông Trần Văn S2 số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng);
Ông Nguyễn Quốc H1 số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng);
Ông Nguyễn Văn T2 số tiền 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng);
Ông Nguyễn Hữu Á số tiền 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng);
Bà Cao Thị H3 (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Phan H2) số tiền 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng);
Ông Lại Văn L số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng);
Ông Nguyễn Văn Th2 số tiền 21.000.000 đ (Hai mươi một triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thanh toán tiền thì còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5. Về xử lý vật chứng:

Tuyên trả lại cho ông Nguyễn Văn Kh1 01 Thẻ hội viên cựu chiến binh mặt trận Quảng Trị cấp.

Trả lại cho ông Nguyễn Phan H2 01 Vinh danh - Tặng kỷ niệm chương do Trung tâm giáo dục truyền thống và lịch sử Việt Nam cấp.

Trả lại cho ông Bùi Thanh T1 01 Quyết định phục viên mang tên Bùi Thanh T1 do thủ trưởng trung đoàn 3 cấp ngày 31/12/1981 và 01 Quyết định về chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân mang tên Bùi Thanh T1 số 4768 do Chính ủy quân đoàn 3 cấp sao y bản chính.

Bị cáo phải nộp 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 26.960.000đ (Hai mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, các bị hại có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì bị cáo có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo; người bào chữa;
- Các bị hại;
- TAND+VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- Công an tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Trại tạm giam;
- UBND xã H;
- Chi cục THADS tỉnh Nam Định;
- Lưu hồ sơ vụ án + VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Bạch Tuyết